

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 1513
	Ngày: 24/12
	Chuyên: Ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2166/TTr-SXD ngày 10 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 30/01/2011 và Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 20/3/2012 của UBND Tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc VN tỉnh;
- Báo TT Huế, Đài PTTH tỉnh, Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TC, XD, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ

QUY ĐỊNH

Đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, các loại mô mã và các loại tài sản khác gắn liền với đất làm căn cứ để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan khi Nhà nước thu hồi đất;
- b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này

1. Đối với tài sản không đủ điều kiện bồi thường theo quy định của pháp luật thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng (gọi chung là Tổ chức bồi thường) trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ theo quy định.

2. Xử lý giá bồi thường, hỗ trợ đối với các loại nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã không có trong danh mục của Quy định này:

Tổ chức bồi thường tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ cho từng tài sản cụ thể (đối với những tài sản có tính đa dạng phức tạp trong xác định giá thì có thể thuê đơn vị tư vấn, chi phí thuê tư vấn được hoạch toán vào chi phí bồi thường hỗ trợ) gửi Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Đơn giá bồi thường nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã đặc thù

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với các loại nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã có đặc điểm cá biệt, chuyên dụng:

Đối với những công trình kiến trúc đặc thù như: đình, chùa, miếu, nhà rường ...có những điều khắc, hoa văn, chạm, trổ phức tạp thì giá bồi thường hoặc hỗ trợ được xác định cho từng tài sản cụ thể, trên cơ sở dự toán thực tế do chủ dự án lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập gửi Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định và trình UBND Tỉnh quyết định giá bồi thường, hỗ trợ.

2. Ngoài những quy định nói trên đối với nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã chưa có quy định trong bảng giá này thì tùy từng trường hợp cụ thể về tính chất, quy mô, chất liệu, thông số kỹ thuật tương tự để áp giá tương đương hoặc tiến hành khảo sát, xác định khối lượng thực tế làm cơ sở lập dự toán theo các quy định hiện hành để xác định giá trị bồi thường, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Đối với các địa phương sau đây, đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

STT	Địa phương	Hệ số K
1	Thành phố Huế	K = 1,00
2	Thị xã Hương Trà: - Các vùng ven biển thuộc các xã ngoài đầm phá; - Các vùng còn lại.	K = 1,08 K = 1,03
3	Thị xã Hương Thủy	K = 1,03
4	Huyện Phú Vang: - Các vùng ven biển thuộc các xã ngoài đầm phá; - Các vùng còn lại.	K = 1,08 K = 1,03
5	Huyện Phong Điền, Huyện Quảng Điền: - Các vùng ven biển thuộc các xã ngoài đầm phá; - Các vùng còn lại.	K = 1,08 K = 1,05
6	Huyện Phú Lộc	K = 1,08
7	Huyện Nam Đông, Huyện A Lưới	K = 1,15

CHƯƠNG II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục công trình đã hoàn thành việc chi trả tiền, đang chi trả hoặc đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt không áp dụng điều chỉnh theo Quyết định này.

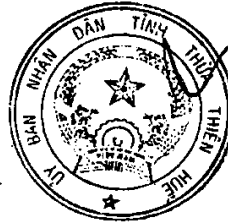
2. Trường hợp đặc biệt khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ tình hình biến động giá cả của địa phương và chỉ số giá xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế, trình UBND Tỉnh xem xét điều chỉnh đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mà làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế cho phù hợp theo chỉ đạo của UBND Tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ

**PHỤ LỤC 01****BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ (đồng/m ² sàn)
I	NHÀ RIÊNG LẺ	
1	Nhà cấp II (> 07 tầng)	
1.1	Nhà khung BTCT chịu lực; móng cọc, nền móng gia cố cọc BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.345.000
1.2	Nhà khung BTCT chịu lực; móng cọc; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.034.000
2	Nhà cấp III (≤ 07 tầng)	
2.1	Nhà 01 tầng	
a	Nhà khung BTCT chịu lực; móng BTCT; tường gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	4.460.000
b	Nhà móng BTCT; tường chịu lực; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	4.195.000
c	Nhà khung BTCT; móng BTCT kết hợp gạch đá; tường gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	3.950.000
d	Nhà khung móng BTCT kết hợp gạch đá; tường gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	3.560.000
2.2	Nhà từ 02 đến 03 tầng	
a	Nhà khung BTCT; móng BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	4.719.000
b	Nhà khung BTCT; móng BTCT kết hợp xây gạch đá; tường xây gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	4.498.000
c	Nhà móng BTCT kết hợp xây gạch đá; tường kết hợp khung chịu lực; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	4.185.000
2.3	Nhà từ 04 đến 07 tầng	
a	Nhà khung BTCT; móng cọc; nền móng gia cố cọc BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.486.000
b	Nhà khung BTCT; móng cọc; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.251.000
c	Nhà khung BTCT; móng băng; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	4.965.000

3	Nhà cấp IV (01 tầng)	
3.1	Nhà móng BTCT kết hợp xây gạch đá; cột BTCT; tường gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	
a	Nhà có khu phụ	3.150.000
b	Nhà không có khu phụ	2.850.000
3.2	Nhà móng BT; cột BTCT; tường chịu lực xây gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	
a	Nhà có khu phụ	2.980.000
b	Nhà không có khu phụ	2.630.000
3.3	Nhà móng xây đá hoặc gạch; tường gạch; mái ngói, tôn; nền láng vữa xi măng; cửa gỗ ván	
a	Nhà có khu phụ	2.430.000
b	Nhà không có khu phụ	1.986.000
4	Nhà tạm	
4.1	Trụ BTCT, tường xây bờ lô hoặc gạch + che chắn gỗ, tôn; mái lợp ngói, fibrôximăng; nền xi măng	1.000.000
4.2	Trụ BTCT, tường xây bờ lô hoặc gạch + che chắn gỗ, tôn; mái lợp ngói, fibrôximăng; nền đất	860.000
4.3	Nhà nền móng không phải gia cố; tường phen, vách nửa; mái tôn, fibrôximăng; nền xi măng; cửa phen cốt, tre nửa.	780.000
4.4	Nhà cột gạch, gỗ; tường: gạch, ván, tôn; mái: lá, tôn, fibrôximăng; sàn: gỗ, phen, lá; nền láng xi măng; cửa ván ghép.	675.000
4.5	Nhà cột gỗ; tường: ván, tôn; mái lá, giấy dầu.	559.000
4.6	Các loại nhà có cấu trúc vật liệu tạm khác	469.000
II	NHÀ CHUNG CƯ	
1	Nhà cao ≤ 04 tầng	
1.1	Nhà khung BTCT; móng BTCT kết hợp xây gạch đá; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	4.977.000
1.2	Nhà móng BTCT kết hợp xây gạch đá; tường chịu lực; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	4.421.000
2	Nhà cao > 04 tầng	
2.1	Nhà khung BTCT; móng cọc; nền móng gia cố cọc BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.563.000
2.2	Nhà khung BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.321.000

III	NHÀ BIỆT THỰ	
1	Nhà khung BTCT chịu lực, tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT lợp ngói, tôn; nền, sàn lát gạch; cửa gỗ kính; trần cách âm, chống nhiệt; vật liệu hoàn thiện (trát, lát, ốp) trong và ngoài nhà là vật liệu tốt; bếp khép kín trong nhà đầy đủ tiện nghi; khu vệ sinh khép kín từng tầng; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp	5.960.000

Ghi chú 1: Quy định bổ sung phần nhà:

1. Tất cả các loại nhà nói trên cho phép hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tự tháo dỡ để sử dụng. Chi phí tháo dỡ các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tự túc.

2. Đối với tiền sảnh (vieranda), ban công, mái hiên liền theo nhà của các loại nhà có kết cấu như sau:

- Trụ bằng bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép, móng xây hoặc bê tông cốt thép;

- Móng bê tông cốt thép; Trụ bằng bê tông cốt thép, có be bằng bê tông cốt thép bao quanh;

- Móng xây hoặc bê tông cốt thép; Trụ bằng bê tông cốt thép; mái lợp ngói hoặc tôn, fibrôximăng;

- Móng xây hoặc bê tông cốt thép; Trụ bằng gỗ, sắt; mái lợp ngói, tôn hoặc fibrôximăng.

Khi xác định bồi thường 100% diện tích; đơn giá bồi thường hỗ trợ được tính theo đơn giá loại nhà tương ứng.

3. Tỷ trọng của các phần chi phí trong đơn giá nhà ở bao gồm:

- Tỷ trọng chi phí phần móng công trình: 15 – 25%;

- Tỷ trọng chi phí phần kết cấu thân công trình: 30 – 40%;

- Tỷ trọng chi phí phần kiến trúc, hoàn thiện, hệ thống kỹ thuật trong công trình: 55 – 35%.

4. Đối với các loại nhà đã được xếp vào đơn giá tương ứng để bồi thường nếu chưa hoàn thiện hoặc đã hoàn thiện một số kết cấu thì khi tính bồi thường phải được tính trừ hoặc cộng vào tổng giá trị bồi thường của nhà và công trình cho từng loại nhà tương ứng theo đơn giá như sau:

STT	DANH MỤC	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
1	Nền lát gỗ	400.000
2	Nền lát đá Granit	350.000
3	Nền lát gạch men sứ Ceramic	300.000
4	Nền lát gạch men in hoa	250.000
5	Nền lát xi măng	240.000

6	Tô trát trần nhà	122.000
7	Tô trát tường nhà	62.000
8	Quét vôi trần, tường nhà trong và ngoài	15.000
9	Sơn silicat đã tính bả matit phủ ngoài nhà	35.000
10	Sơn silicat đã tính bả matit phủ trong nhà	30.000
11	Sơn silicat không bả matit phủ ngoài nhà	25.000
12	Sơn silicat không bả matit phủ trong nhà	20.000
13	Trần lambri gỗ, đà gỗ	466.000
14	Trần thạch cao, đà gỗ	340.000
15	Trần tôn lạnh, đà gỗ	209.000
16	Trần gỗ dán, đà gỗ	200.000
17	Trần tấm nhựa, đà gỗ	188.000
18	Trần cốt ép, đà gỗ	143.000

4. Đối với các công trình nhà xây dựng dở dang được tính bồi thường cho khối lượng xây dựng dở dang theo đơn giá sau đây:

STT	DANH MỤC	ĐƠN GIÁ (đồng/m ³)
1	Móng xây đá hộc (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.071.000
2	Móng xây đá chẻ (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.299.000
3	Móng đổ bê tông (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.235.000
4	Móng xây gạch thẻ hoặc bờ lô (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.921.000
5	Tường xây đá hộc	1.003.000
6	Tường xây đá chẻ	968.000
7	Tường xây gạch thẻ	2.234.000
8	Tường xây gạch 06 lỗ	1.085.000
9	Tường xây gạch bê tông	956.000
10	Tường xây bờ lô (táp lô)	884.000

STT	DANH MỤC	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
1	Tường nhà ốp lamri gỗ	350.000
2	Tường nhà ốp gạch men	300.000

Ghi chú 2: Gác lững được tính 80% của đơn giá tương ứng

**PHỤ LỤC 02****BẢNG ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	NHÀ VỆ SINH RIÊNG BIỆT KHÔNG NẰM TRONG NHÀ (đơn giá đã bao gồm hàm tự hoại)		
1	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái BTCT; nền gạch men; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	4.119.000
2	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	3.450.000
3	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái, tôn; nền gạch men; tường không ốp gạch men	đồng/m ² sàn	2.979.000
4	Nhà vệ sinh xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	2.196.000
5	Nhà vệ sinh xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường không ốp gạch men	đồng/m ² sàn	1.085.000
6	Bể khí sinh học Biogas	đồng/m ³	1.950.000
II	NHÀ TẮM RIÊNG BIỆT KHÔNG NẰM TRONG NHÀ		
1	Nhà xây gạch 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	3.105.000
2	Nhà xây gạch 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường không ốp gạch men	đồng/m ² sàn	2.681.000
3	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	1.976.000
4	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường không ốp gạch men	đồng/m ² sàn	1.200.000
III	HÀM HÚT NƯỚC (TÍNH THEO KHỐI LƯỢNG CHỨA NƯỚC)		
1	Dưới 0,5m ³	đồng/m ³	1.500.000
2	Từ 0,5m ³ đến 1m ³	đồng/m ³	1.200.000
3	Trên 1m ³ đến 2m ³	đồng/m ³	900.000
4	Trên 2m ³	đồng/m ³	800.000
IV	KẾT CẤU MÁI CHE		
1	Kết cấu mái che công nghiệp		
1.1	Khung gạch + gỗ; mái lợp fibrôximăng, tôn	đồng/m ² sàn	976.000
1.2	Khung gạch + gỗ; mái lợp ngói	đồng/m ² sàn	1.112.000

1.3	Khung bê tông; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.384.000
1.4	Khung bê tông + thép; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.736.000
1.5	Khung thép; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.843.000
Nếu có nền thì cộng thêm đơn giá như phần Sân, bãi, đường nội bộ tại mục XI			
2	Kết cấu mái che thông dụng		
2.1	Trụ BTCT; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	510.000
2.2	Trụ gỗ, tre; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	403.000
2.3	Trụ sắt; khung gỗ, tre,; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	400.000
2.4	Trụ gỗ tre; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	349.000
V	GARA (nhà để xe ô tô, xe đạp và xe gắn máy)		
1	Gara xe khung bê tông, không tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	933.000
2	Gara xe khung bê tông, có tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.529.000
3	Gara xe khung gỗ, sắt, không tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.100.000
4	Gara xe khung gỗ, sắt, có tường, mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.550.000
5	Gara xe xây gạch, bờ lô; mái bằng	đồng/m ² sàn	1.816.000
6	Gara xe khung hỗn hợp bê tông, sắt gỗ không tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.050.000
7	Gara xe khung hỗn hợp bê tông, sắt gỗ có tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.350.000
8	Cầu rửa xe ô tô xây gạch nửa chìm nửa nổi.	đồng/m ³	1.050.000
Nếu có nền thì cộng thêm đơn giá như phần Sân, bãi, đường nội bộ tại mục XI			
VI	BỆ MÁY, MÓNG MÁY, GIÁ ĐỂ THIẾT BỊ		
1	Bệ bê tông mác <200	đồng/m ³	1.200.000
2	Bệ máy, móng máy, giá để thiết bị bằng bê tông cốt thép mác 200	đồng/m ³	1.944.000
3	Bệ máy, móng máy, giá để thiết bị bằng bê tông cốt thép mác 250	đồng/m ³	2.151.000
VII	HỆ THỐNG NƯỚC, ĐIỆN SINH HOẠT		
1	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt:		

1.1	Bồi thường di chuyển ống nhựa dẫn nước sinh hoạt gia đình < Φ40	đồng/m	25.000
1.2	Bồi thường di chuyển ống nhựa dẫn nước sinh hoạt gia đình ≥ Φ40	đồng/m	35.000
1.3	Bồi thường di chuyển ống thép dẫn nước sinh hoạt < Φ40	đồng/m	50.000
1.4	Bồi thường di chuyển ống thép dẫn nước sinh hoạt ≥ Φ40	đồng/m	75.000
2	Hệ thống đường dây tải điện		
2.1	Bồi thường hao hụt và di chuyển đường dây điện hạ thế 110V-220V (Sử dụng lại công tơ, dây, sứ, xà có sẵn của Gia đình)	đồng/m	25.000
3	Bồi thường và di chuyển đường dây điện thoại + Internet:		
3.1	Thành phố Huế:	đồng/thuê bao	200.000
3.2	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà		250.000
3.3	Huyện Nam Đông, Huyện A Lưới		300.000
VIII	NHÓM NHÀ THỜ HỌ, ĐÌNH, ĐỀN, TÙ ĐƯỜNG		
1	Nhóm nhà có các kết cấu kiến trúc thông thường		
1.1	Nhóm nhà cột kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm ÷ <25 cm		
(Chú ý: Phần kết cấu gỗ không tính bồi thường đối với cột, kèo, đòn tay bằng gỗ)			
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng/m ² XD	2.826.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	3.068.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	3.174.000
1.2	Nhóm nhà cột bê tông, kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm đến 25 cm		
(Chú ý: Phần kết cấu gỗ không tính bồi thường đối với kèo, đòn tay bằng gỗ)			
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng /m ² XD	3.256.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	3.498.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	3.606.000
2	Nhóm nhà có các kết cấu kiến trúc dân gian, mỹ thuật phức tạp		

2.1	Nhóm nhà cột kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm đến 25 cm		
	(Chú ý: Phần kết cấu gỗ không tính bồi thường đối với cột, kèo, đòn tay bằng gỗ)		
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng /m ² XD	4.250.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	4.493.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	4.628.000
2.2	Nhóm nhà cột bê tông, kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm đến 25 cm		
	(Chú ý: Phần kết cấu gỗ không tính bồi thường đối với kèo, đòn tay bằng gỗ)		
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng /m ² XD	5.221.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	5.462.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	5.623.000
IX	NHÓM MIẾU, AM THỜ		
1	Miếu thờ (bao gồm cả bệ thờ)		
1.1	Miếu thờ tường gạch, bờ lô; mái ngói; nền xi măng có kiến trúc hoa văn phức tạp	đồng/m ² sàn	4.440.000
1.2	Miếu thờ tường gạch, bờ lô; mái ngói; nền xi măng có kiến trúc đơn giản	đồng/m ² sàn	2.044.000
2	Am thờ có trụ xây gạch, bờ lô		
2.1	Am xi măng loại lớn (bao gồm cả cột trụ)	Cái	1.200.000
2.2	Am xi măng loại vừa (bao gồm cả cột trụ)	Cái	900.000
2.3	Am xi măng loại nhỏ (bao gồm cả cột trụ)	Cái	700.000
Ghi chú 1:			
- Các loại am thờ bằng gỗ (hoặc ghép tấm đan bê tông) đặt trên trụ gỗ hoặc cột thép không tính đền bù, hộ gia đình tự tháo dỡ để sử dụng lại.			
- Các công trình kiến trúc, nhà, nhà làm việc... có kết cấu hoa văn đặc biệt (cao hơn hoặc thấp hơn mức chuẩn quy định tại quyết định này) thì được điều chỉnh mức giá bồi thường nhưng mức điều chỉnh không được vượt quá 15% mức giá quy định tại Quyết định này.			
X	CHUÔNG HEO, CHUÔNG BÒ, GÀ VỊT		
1	Tường gạch hoặc bờ lô cao > 2m; nền bê tông; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	867.000

2	Tường gạch cao 1m; nền bê tông kiên cố; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	667.000
3	Tường cao 1m, bán kiên cố; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	415.000
4	Chuồng heo, bò lợn lá, bán kiên cố	đồng/m ²	298.000
5	Chuồng gà, vịt thô sơ	đồng/m ²	138.000
6	Khung cây, mái lá, nền đất	đồng/m ²	95.000
7	Khung cây, mái tôn, nền đất	đồng/m ²	100.000
Nếu có nền thì cộng thêm đơn giá như phần Sân, bãi, đường nội bộ tại mục XI			
XI	SÂN, BÃI, ĐƯỜNG NỘI BỘ		
1	Sân, đường đất cấp phối đầm chặt	đồng/m ²	119.000
2	Sân, đường bê tông xi hay gạch vỡ	đồng/m ²	190.000
3	Sân, đường bằng gạch	đồng/m ²	160.000
4	Sân, đường bằng đá dăm đầm chặt	đồng/m ²	250.000
5	Sân, đường xi măng thông dụng	đồng/m ²	440.000
6	Sân, đường bằng nhựa đường	đồng/m ²	560.000
7	Sân, đường bằng bê tông xi măng	đồng/m ²	725.000
8	Sân, bãi, đường ốp đá Granit	đồng/m ²	450.000
9	Sân, bãi, đường ốp gạch Ceramic	đồng/m ²	350.000
10	Sân, bãi, đường ốp gạch Terrazo	đồng/m ²	300.000
XII	GIẾNG NƯỚC		
1	Giếng đào đất không xây		
1.1	Đường kính từ 1m đến 1,5m; sâu trên 1m	đồng/m sâu	200.000
1.2	Đường kính trên 1,5m đến 2m	đồng/m sâu	250.000
1.3	Đường kính trên 2m	đồng/m sâu	300.000
2	Giếng xây		
2.1	Giếng nước bi bê tông dày 100mm đến 150mm, đường kính từ 1m đến 1,5m; sâu trên 1m (kể cả phần nền giếng)	đồng/m sâu	600.000
2.2	Giếng nước bi bê tông dày 100mm đến 150mm, đường kính trên 1,5m đến 2m; (kể cả phần nền giếng)	đồng/m sâu	950.000
2.3	Giếng nước bi bê tông dày 100mm đến 150mm, đường kính trên 2m (kể cả phần nền giếng)	đồng/m sâu	1.300.000

3	Giếng khoan UNICEF	đồng/cái	1.000.000
XIII	CÔNG NHÀ		
1	Phần trụ		
1.1	Trụ xây gạch, bờ lô; phần thô có tô trát	đồng/m ³	2.067.000
1.2	Trụ đổ bê tông; phần thô có tô trát	đồng/m ³	2.500.000
2	Phần quét vôi, ốp gạch, đá		
2.1	Quét vôi	đồng/m ²	5.000
2.2	Sơn silicat	đồng/m ²	52.000
2.3	Ốp gạch men các loại	đồng/m ²	300.000
2.4	Ốp đá granit	đồng/m ²	350.000
2.5	Ốp đá Cẩm Thạch	đồng/m ²	550.000
3	Phần cửa		
3.1	Cửa gỗ loại tốt	đồng/m ²	2.000.000
3.2	Cửa cuốn	đồng/m ²	650.000
3.3	Cửa sắt hộp	đồng/m ²	600.000
3.4	Cửa sắt ống	đồng/m ²	650.000
3.5	Cửa sắt hỗn hợp	đồng/m ²	500.000
3.6	Cửa khác	đồng/m ²	350.000
4	Mái che		
4.1	Khung gạch + gỗ; mái tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	976.000
4.2	Khung bê tông + gỗ; mái tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.112.000
4.3	Khung sắt; mái tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.447.000
4.4	Khung bê tông; mái đổ bê tông	đồng/m ²	1.736.000
4.5	Khung bê tông; mái bê tông cốt thép có ốp ngói	đồng/m ²	1.843.000
Nếu có nền thì cộng thêm đơn giá như phần Sân, bãi, đường nội bộ tại mục XI			
XIV	HÀNG RÀO (Kể cả móng)		
1	Hàng rào chèn tàu, dầm bựt	đồng/m ²	100.000
2	Hàng rào sắt hộp	đồng/m ²	400.000
3	Hàng rào sắt cây	đồng/m ²	500.000
4	Hàng rào gạch, bờ lô, đá xây lam thoáng gió	đồng/m ²	600.000

5	Hàng rào gạch, bờ lô, đá xây kín không có khe thoát	đồng/m ²	700.000
6	Lưới B40	đồng/m ²	10.000
Ghi chú 2: Phần hàng rào xây thô + móng + trụ nếu có quét vôi, sơn silicat hoặc ốp gạch men thì căn cứ vào Khoản 2, Mục XIII (Cổng nhà) để bổ sung thêm giá trị. Các loại hàng rào xây nói trên nếu được căng dây kẽm gai, khi tính bồi thường chỉ được tính phần xây, còn phần kẽm gai tự tháo dỡ để sử dụng lại.			
XV	BỂ CHỨA NƯỚC		
1	Bể chứa nước xây gạch, bờ lô dung tích chứa $\leq 5\text{m}^3$	đồng/m ³	1.090.000
2	Bể chứa nước xây gạch, bờ lô dung tích chứa $5\text{m}^3 < V \leq 10\text{m}^3$	đồng/m ³	914.000
3	Bể chứa nước xây gạch, bờ lô dung tích chứa $V > 10\text{m}^3$	đồng/m ³	708.000
XVI	AO, HỒ CHỨA NƯỚC		
1	Ao, hồ đắp bờ đất nuôi trồng thủy sản (tính theo m ³ đào đắp tự nhiên)	đồng/m ³	38.000
2	Ao, hồ chứa nước thành xây gạch bao quanh dày 110mm (tính theo thể tích hồ)	đồng/m ³	93.000
3	Ao, hồ chứa nước thành xây đá chẻ bao quanh dày 110mm (tính theo thể tích hồ)	đồng/m ³	113.000
4	Hồ có non bộ cao từ 1,6m trở lên xây gạch dày 110mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ² + đồng/non bộ	123.000- 5.838.000
5	Hồ có non bộ cao dưới 1,6m xây gạch dày 110mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ² + đồng/non bộ	123.000- 4.170.000
6	Hồ có non bộ cao từ 1,6m trở lên xây đá chẻ dày 150mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ² + đồng/non bộ	142.000- 5.838.000
7	Hồ có non bộ cao dưới 1,6m xây đá chẻ dày 150mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ² + đồng/non bộ	142.000- 4.170.000
XVII	KÊNH MƯƠNG THOÁT NƯỚC		
1	Kênh đào bằng đất (400x400)	đồng/m	50.000
2	Kênh đào bằng đất (600x600)	đồng/m	70.000
3	Kênh xây bờ lô, gạch, đá (bao gồm khối lượng đào đất) (400x400)	đồng/m	1.200.000
4	Kênh xây bờ lô, gạch, đá (bao gồm khối lượng đào đất) (600x600)	đồng/m	1.350.000
5	Kênh đổ bê tông (bao gồm khối lượng đào đất)	đồng/m	1.500.000
6	Ông cống bê tông có đường kính <1m	đồng/m	750.000

7	Ổng cống bê tông có đường kính từ 1m đến 1,5m	đồng/m	900.000
8	Ổng cống bê tông có đường kính >1,5m	đồng/m	1.200.000
9	Cống xây cuốn vòm bằng gạch từ 1m đến 1,5m	đồng/m	1.000.000
XVIII	BỜ KÈ, TƯỜNG		
1	Xây kè đá hộc	đồng/m ³	2.194.000
2	Xây kè đá chẽ	đồng/m ³	2.532.000
3	Xây kè bờ lô hoặc gạch	đồng/m ³	1.624.000
4	Kè xếp đá hộc, đá chẽ	đồng/m ³	1.420.000
5	Bờ kè tường bằng bê tông	đồng/m ³	2.400.000
XIX	Biển quảng cáo có hộp đèn	đồng/m ²	800.000

**PHỤ LỤC 03****BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI MỘ MÀ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
I	MỘ ĐẤT (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ táng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)			
1	Mộ nằm đất an táng dưới 2 năm	đồng/mộ	6.354.000	Loại mộ này đã tính yếu tố hồi thối chưa phân hủy hết
2	Mộ nằm đất an táng từ 2 năm đến 5 năm	đồng/mộ	4.554.000	
3	Mộ nằm đất an táng trên 5 năm	đồng/mộ	1.750.000	Chủ mộ cất bốc, di chuyển
4	Mộ nằm đất vô chủ (có hài cốt)	đồng/mộ	1.750.000	Chủ đầu tư có trách nhiệm di chuyển đến nơi quy định
5	Mộ l립 đất (căn cứ vào số hài)	đồng/mộ	1.000.000	
II	MỘ XÂY KHÔNG CÓ THÀNH BAO (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ táng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)			
1	Mộ có phần nằm xây hình chữ nhật, mặt bề mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng dưới 2 năm.	đồng/mộ	7.200.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
2	Mộ có phần nằm xây hình chữ nhật, mặt bề mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng từ 2 năm đến 5 năm.	đồng/mộ	5.400.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
3	Mộ có phần nằm xây hình chữ nhật, mặt bề mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng trên 5 năm.	đồng/mộ	2.880.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
4	Mộ có phần nằm xây hình tròn, mặt bề mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng dưới 2 năm.	đồng/mộ	7.920.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
5	Mộ có phần nằm xây hình tròn, mặt bề mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng từ 2 năm đến 3 năm.	đồng/mộ	5.940.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển

6	Mộ có phần nầm xây hình tròn, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng trên 3 năm.	đồng/mộ	3.420.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
7	Mộ chí và các loại mộ xây nhỏ tương tự như mộ chí (Vật kiến trúc nghĩa trang được bồi thường căn cứ vào hiện trạng, đơn giá dự toán do cơ quan chuyên ngành phê duyệt)	đồng/mộ	2.160.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển

III.	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC ĐƠN GIẢN (không có nhà bia, bình phong, trụ biểu) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ táng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
STT	Bồi thường phần mộ cất bốc, di chuyển	Bồi thường công trình kiến trúc lăng mộ theo diện tích xây dựng thực tế						
		Kích thước thành xây bao	Tính cho đồng/m ² diện tích xây lăng mộ					
			≤12 m ²	>12 m ²	>15 m ² ≤20 m ²	>20 m ² ≤25 m ²	>25 m ² ≤30 m ²	>30 m ² trở lên
			(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm 1,	d=15-25cm h≤120cm	1.441.000	1.322.000	1.141.000	1.053.000	932.000	781.000
1.2	2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25-30cm h≤120cm	1.623.000	1.502.000	1.292.000	1.171.000	1.053.000	901.000
1.3	trong một lăng mộ có từ 2	d=30-40cm h≤120cm	1.801.000	1.653.000	1.441.000	1.322.000	1.201.000	992.000
1.4	mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120cm	2.072.000	1.892.000	1.653.000	1.502.000	1.352.000	1.141.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm 1,	d=15-25cm h≤120cm	1.400.000	1.277.000	1.127.000	1.026.000	925.000	802.000
2.2	2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25-30cm h≤120cm	1.602.000	1.476.000	1.302.000	1.201.000	1.076.000	900.000
2.3	trong một lăng mộ có từ 2	d=30-40cm h≤120cm	1.828.000	1.676.000	1.476.000	1.352.000	1.226.000	1.026.000
2.4	mộ trở	d=40cm trở lên h≤120cm	2.102.000	1.926.000	1.702.000	1.552.000	1.400.000	1.176.000

	lên thì tính gộp số mộ							
IV	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC ĐƠN GIẢN (có nhà bia, bình phong, trụ biểu) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm 1;	d=15- 25cm h≤120cm	1.501.000	1.378.000	1.201.000	1.102.000	976.000	827.000
1.2	2, 3 Khoản 1, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤120cm	1.702.000	1.552.000	1.352.000	1.226.000	1.102.000	925.000
1.3	trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì	d=30- 40cm h≤120cm	1.878.000	1.727.000	1.501.000	1.378.000	1.252.000	1.051.000
1.4	tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120cm	2.152.000	1.951.000	1.727.000	1.577.000	1.400.000	1.176.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm 1,	d=15- 25cm h≤120cm	1.752.000	1.602.000	1.400.000	1.302.000	1.176.000	1.001.000
2.2	2, 3 Khoản 1, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤120cm	2.002.000	1.853.000	1.627.000	1.476.000	1.352.000	1.127.000
2.3	trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì	d=30- 40cm h≤120cm	2.278.000	2.077.000	1.853.000	1.676.000	1.526.000	1.277.000
2.4	tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120cm	2.628.000	2.426.000	2.128.000	1.951.000	1.752.000	1.476.000
V	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC PHỨC TẠP (không có nhà bia, bình phong, trụ biểu) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm 1,	d=15- 25cm h≤120cm	1.802.000	1.651.000	1.426.000	1.302.000	1.176.000	1.001.000
1.2	2, 3 Khoản 1, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤120cm	2.027.000	1.853.000	1.627.000	1.476.000	1.327.000	1.127.000

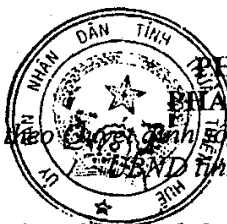
1.3	trong một lãg mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=30-40cm h≤120cm	2.252.000	2.077.000	1.802.000	1.651.000	1.476.000	1.252.000
1.4		d=40cm trở lên h≤120cm	2.578.000	2.353.000	2.052.000	1.878.000	1.702.000	1.426.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3	d=15-25cm h≤120cm	2.077.000	1.926.000	1.702.000	1.552.000	1.400.000	1.176.000
2.2	Khoản I, Phụ lục 03;	d=25-30cm h≤120cm	2.401.000	2.202.000	1.951.000	1.777.000	1.627.000	1.352.000
2.3	trong một lãg mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=30-40cm h≤120cm	2.728.000	2.502.000	2.202.000	2.027.000	1.828.000	1.552.000
2.4		d=40cm trở lên h≤120cm	3.152.000	2.902.000	2.552.000	2.328.000	2.102.000	1.777.000
VI	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC PHỨC TẠP (có nhà bia, bình phong, trụ biểu) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ táng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3	d=15-25cm h≤120cm	2.102.000	1.926.000	1.676.000	1.526.000	1.378.000	1.151.000
1.2	Khoản I, Phụ lục 03;	d=25-30cm h≤120cm	2.378.000	1.777.000	1.901.000	1.727.000	1.552.000	1.302.000
1.3	trong một lãg mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=30-40cm h≤120cm	2.652.000	2.401.000	2.128.000	1.926.000	1.727.000	1.451.000
1.4		d=40cm trở lên h≤120cm	3.002.000	2.753.000	2.401.000	2.202.000	1.976.000	1.650.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3	d=15-25cm h≤120cm	2.426.000	2.227.000	1.976.000	1.802.000	1.627.000	1.378.000
2.2	Khoản I, Phụ lục 03;	d=25-30cm h≤120cm	2.803.000	2.621.000	2.278.000	2.077.000	1.878.000	1.602.000
2.3	trong	d=30-40cm h≤120cm	3.178.000	2.927.000	2.578.000	2.353.000	2.128.000	1.802.000

2.4	một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120cm	3.678.000	3.379.000	2.977.000	2.728.000	2.452.000	2.077.000
VII	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC PHỨC TẠP (có nhà bia, bình phong, trụ biểu ghép sành sứ) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ táng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3	d=15- 25cm h≤120cm	2.401.000	2.202.000	1.926.000	1.752.000	1.577.000	1.327.000
1.2	Khoản I, Phụ lục 03; trong một	d=25- 30cm h≤120cm	2.702.000	2.477.000	2.177.000	1.976.000	1.777.000	1.501.000
1.3	lăng mộ có từ 2	d=30- 40cm h≤120cm	3.028.000	2.753.000	2.426.000	2.202.000	1.976.000	1.676.000
1.4	mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120cm	3.427.000	3.128.000	2.753.000	2.502.000	2.252.000	1.901.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3	d=15- 25cm h≤120cm	2.778.000	2.552.000	2.252.000	2.052.000	1.878.000	1.577.000
2.2	Khoản I, Phụ lục 03; trong một	d=25- 30cm h≤120cm	3.203.000	2.952.000	2.603.000	2.378.000	2.152.000	1.828.000
2.3	lăng mộ có từ 2	d=30- 40cm h≤120cm	3.629.000	3.329.000	2.952.000	2.702.000	2.426.000	2.052.000
2.4	mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120cm	4.204.000	3.854.000	3.402.000	3.103.000	2.803.000	2.378.000

Ghi chú :

- Đối với mộ đất có diện tích lớn hơn 9m² thì hỗ trợ thêm 90.000 đồng/m² cho phần diện tích lớn hơn. Đối với mộ xây không có thành bao có diện tích lớn hơn 2,5 m² thì được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/m² cho phần diện tích lớn hơn;
- Nếu các lăng, mộ xây mà mặt trong lăng, mộ là nền đất thì trừ vào đơn giá 1m² là 118.000 đồng/m²;

- Đối với các lăng, mộ chưa có thi hài an táng trong lăng, mộ thì chỉ bồi thường phần phân công trình, kiến trúc lăng, mộ;
- Kiến trúc lăng, mộ xây có chiều cao lớn hơn 1,2m thì được tính đơn giá bồi thường số khối lượng tăng thêm theo tỷ lệ 70% của đơn giá tương ứng.



PHỤ LỤC 04
PHÂN CẤP NHÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22 /12/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

(Phân cấp nhà thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật)

CẤP NHÀ	CHẤT LƯỢNG SỬ DỤNG	CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG	
		ĐỘ BỀN VỮNG	BẬC CHỊU LỬA
I	Bậc I: Chất lượng sử dụng cao	Bậc I: Niên hạn sử dụng trên 100 năm	Bậc I
II	Bậc II: Chất lượng sử dụng tương đối cao	Bậc II: Niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm	Bậc II
III	Bậc III: Chất lượng sử dụng trung bình	Bậc III: Niên hạn sử dụng từ 20 năm đến dưới 50 năm	Bậc III, bậc IV
IV	Bậc IV: Chất lượng sử dụng thấp	Bậc IV: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm	Bậc IV

